

Số: 63 /BC - HVPNVN

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2026

MẪU BÁO CÁO 05

## BÁO CÁO

### Kết quả hoạt động khoa học và công nghệ năm học 2025-2026

## I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

### 1.1. Kết quả hoạt động xây dựng, chỉnh sửa quy định, chính sách liên quan đến KH&CN dành cho giảng viên, nghiên cứu viên

Trong năm học 2025-2026, hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Học viện Phụ nữ Việt Nam tiếp tục được đẩy mạnh thông qua việc hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ và vững chắc cho công tác nghiên cứu, ứng dụng và phát triển. Học viện đã tiến hành rà soát, chỉnh sửa Quy định nghiên cứu khoa học của sinh viên và Quy chế quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ nhằm bảo đảm tính phù hợp với thực tiễn đào tạo, nghiên cứu cũng như yêu cầu thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời, Quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ được sửa đổi, bổ sung và ban hành với tên gọi mới là Quy chế quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phản ánh đầy đủ định hướng phát triển của Học viện. Quá trình xây dựng và điều chỉnh các văn bản được thực hiện theo đúng quy trình, có tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, bảo đảm tính dân chủ, minh bạch và hiệu quả.

Bên cạnh đó, Học viện đã tiến hành rà soát, cập nhật và hoàn thiện các quy trình liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ nhằm bảo đảm tính thống nhất và thuận lợi trong quá trình triển khai trên phạm vi toàn Học viện. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo dành cho giảng viên, nghiên cứu viên và người lao động giai đoạn 2026-2030 cũng được xây dựng, tạo định hướng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển trong những năm tiếp theo.

Kết quả xây dựng, sửa đổi và hoàn thiện các quy chế, quy định, quy trình và chính sách phục vụ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được tổng hợp và hệ thống hóa, góp phần chuẩn hóa công tác quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu, đồng thời tạo động lực thúc đẩy năng lực nghiên cứu, sáng tạo của đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên trong giai đoạn tới.

100% Hội đồng khoa học và đào tạo cấp Khoa/viện chuyên ngành được hướng dẫn thành lập và ra quyết định thành lập.

### 1.2. Kết quả thực hiện các đề tài khoa học

Trong năm học 2025-2026, Học viện đã nghiệm thu 04 đề tài cấp Bộ và 02 dự án khảo sát; đồng thời nghiệm thu 15 đề tài cấp cơ sở, gồm 10 đề tài tập

thể, 04 đề tài cá nhân và 01 đề tài trọng điểm. Tất cả các đề tài đều có công bố khoa học, kèm theo các đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn; 100% đề tài hoàn thành đúng tiến độ đề ra.

So với năm học 2024–2025, số lượng đề tài cấp cơ sở được duy trì ổn định, trong khi số lượng đề tài cấp Bộ tăng thêm 01 đề tài. Bên cạnh đó, Học viện tiếp tục triển khai thực hiện 02 đề tài cấp Nhà nước thuộc Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED).

Kết quả nghiệm thu cho thấy chất lượng nghiên cứu tiếp tục được nâng cao. Đối với các đề tài cấp Bộ, 33,3% đề tài được xếp loại Xuất sắc và 66,7% được xếp loại Khá. Đối với các đề tài cấp cơ sở, 47% được xếp loại Xuất sắc và 53% được xếp loại Tốt. Cơ cấu kết quả nghiệm thu phản ánh rõ tính phân loại trong công tác đánh giá, đồng thời cho thấy chất lượng các đề tài có sự cải thiện so với năm học trước; không có đề tài nào chỉ đạt mức Đạt. Học viện triển khai 03 đề tài cấp Bộ, 01 dự án khảo sát, 14 đề tài cơ sở (trong đó có 10 đề tài tập thể, 04 đề tài cá nhân), 01 đề tài trọng điểm.

**Bảng 1: Kết quả thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học trong năm học (tính số được nghiệm thu trong năm học)<sup>1</sup>**

STT	Ngành đào tạo	Cấp nhà nước, quốc gia	Cấp bộ và tương đương	Cấp Học viện và tương đương	Tổng số đề tài nghiên cứu
1.	Quản trị kinh doanh	1	4	3	8
2.	Công tác xã hội	1	4	3	8
3.	Giới và Phát triển	1	5	2	8
4.	Luật		2	2	4
5.	Luật kinh tế		2	2	4
6.	Quản trị DV DL & LH		2	5	7
7.	Kinh tế	1	2	2	5
8.	Kinh tế số	1	2	2	5
9.	Truyền thông đa phương tiện		2	3	5
10.	Tâm lý học	1	4	4	9
11.	Công nghệ thông tin		3	2	5
12.	Marketing		3	4	7

*Ghi chú: những nghiên cứu do viên chức, người lao động không thuộc nhân sự của ngành đào tạo hoặc do các đơn vị không quản lý ngành đào tạo sẽ được phân bổ vào các ngành đào tạo tùy theo đối tượng, nội dung và ứng dụng kết quả nghiên cứu*

### 1.3. Kết quả tổ chức hội thảo khoa học, tọa đàm, sinh hoạt chuyên đề

<sup>1</sup> Cần có Phụ lục về danh sách các đề tài từng cấp cho từng ngành đào tạo và số lượng người tham gia từng đề tài để phục vụ cho báo cáo Bộ

Trong năm học 2025-2026, Học viện Phụ nữ Việt Nam đã tổ chức nhiều hoạt động khoa học dành cho giảng viên và nghiên cứu viên, viên chức người lao động, bao gồm hội thảo khoa học các cấp, tọa đàm và sinh hoạt chuyên đề. Mỗi ngành đào tạo đều có từ 7 đến 20 hoạt động, tuy nhiên chưa thể hiện sự đồng đều và tích cực trong triển khai các hoạt động chuyên môn giữa các khoa/viện chuyên môn.

Số lượng Hội thảo Quốc gia và Quốc tế duy trì sự ổn định, Học viện tổ chức 02 Hội thảo khoa học Quốc tế, 04 Hội thảo khoa học Quốc gia. Số lượng Hội thảo Quốc gia giảm 03 hội thảo so với năm học trước.

Về chất lượng, các hội thảo khoa học được tổ chức bài bản, đảm bảo nội dung chuyên môn sâu, có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về bài viết và diễn giả. Bài viết của giảng viên và nghiên cứu viên thể hiện rõ tính học thuật, cập nhật các vấn đề thực tiễn và định hướng nghiên cứu rõ ràng, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động khoa học của Học viện. Các hội thảo, tọa đàm, buổi nói chuyện chuyên đề được tổ chức dưới nhiều hình thức đa dạng, sáng tạo.

**Bảng 2: Kết quả tổ chức các hội thảo khoa học trong năm học**

STT	Ngành đào tạo	Hội thảo quốc tế, quốc gia	Hội thảo cấp Học viện	Hội thảo cấp khoa/viện	Sinh hoạt chuyên đề, tọa đàm	Tổng số
1.	Quản trị kinh doanh	2	3	2	7	14
2.	Công tác xã hội	4	3	2	15	24
3.	Giới và Phát triển	3	3	2	5	13
4.	Luật	3	3	2	5	13
5.	Luật kinh tế	3	3	2	5	13
6.	Quản trị DVDL&LH	3	3	2	12	20
7.	Kinh tế	2	3	2	5	12
8.	Kinh tế số	2	3	2	5	12
9.	Truyền thông đa phương tiện	2	3	2	2	9
10.	Tâm lý học	2	3	2	3	10
11.	Marketing	2	3	2	8	15
12.	Công nghệ thông tin	3	3	2	3	11

*Ghi chú: Hội thảo do viên chức, người lao động không thuộc nhân sự của ngành đào tạo hoặc do các đơn vị không quản lý ngành đào tạo sẽ được phân bổ vào các ngành đào tạo tùy theo chủ đề hội thảo.*

#### **1.4. Kết quả thực hiện giờ chuẩn khoa học, công bố sản phẩm khoa học của giảng viên và ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ**

Trong đó, đa số các ngành có tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên hoàn thành nhiệm vụ khoa học. Toàn học viện, 89% giảng viên, nghiên cứu viên hoàn thiện điểm nghiên cứu khoa học và 95% giảng viên hoàn thiện giờ nghiên cứu khoa học.

Số lượng sản phẩm khoa học gia tăng đặc biệt là số lượng sản phẩm trong nước. Tuy nhiên, số lượng công bố quốc tế có tăng trưởng nhưng vẫn chưa đạt yêu cầu của chuẩn cơ sở giáo dục.

**Bảng 3: Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học của giảng viên trong năm học**

STT	Ngành đào tạo	Số giảng viên cơ hữu, kiêm giảng	Số giảng viên hoàn thành giờ chuẩn KH	Số GV hoàn thành sản phẩm KH	Số GV hoàn thành điểm công trình KH	Số sản phẩm khoa học được công bố <sup>2</sup>	Số sản phẩm khoa học quốc tế được công bố
1.	Quản trị kinh doanh	9	8	9	8	17	2
2.	Công tác xã hội	10	10	10	9	40	2
3.	Giới và Phát triển	10	9	9	9	23	5
4.	Luật	10	8	9	9	35	0
5.	Luật kinh tế	10	10	10	9	35	0
6.	Quản trị DVDL&LH	8	8	8	8	25	8
7.	Truyền thông đa phương tiện	17	16	17	16	54	2
8.	Tâm lý học	13	13	13	13	36	5
9.	Công nghệ thông tin	16	14	14	14	35	4
10.	Kinh tế & Tài chính	12	10	10	12	31	5
11.	Marketing	8	6	6	5	24	2

**Ghi chú:**

- Sản phẩm khoa học bao gồm: tập bài giảng, giáo trình, tài liệu, sách tham khảo, sách chuyên khảo, bài báo khoa học được công bố, các sản phẩm được ứng dụng trong thực tiễn và các sản phẩm khác theo quy định của Học viện.

- Dựa vào quyết định phê duyệt nhân sự theo Bộ môn và đề án tuyển sinh để tổng hợp vào các ngành cho phù hợp; thống nhất với các Phòng ĐT, TCHC

<sup>2</sup> Căn cứ Phụ lục phân loại chi tiết số lượng các sản phẩm khoa học theo GV của từng ngành đào tạo: bài quốc tế, bài báo trong nước, bài hội thảo quốc tế, bài hội thảo trong nước, giáo trình, tập bài giảng, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn đề báo cáo theo yêu cầu của Bộ

- Những sản phẩm khoa học do viên chức, người lao động không thuộc nhân sự của ngành đào tạo hoặc do các đơn vị không quản lý ngành đào tạo sẽ được phân bổ vào các ngành đào tạo tùy theo đối tượng, nội dung nghiên cứu

Trong năm học 2025–2026, tổng số 15 bản đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học (NCKH) đã được ghi nhận từ 11 ngành đào tạo. So với năm học trước, số lượng đề xuất giảm nhẹ, do có sự thay đổi về số lượng đề tài cơ sở được duyệt.

Tổng số có 19 đề cương học phần, 12 giáo trình và tài liệu học tập có tích hợp kết quả nghiên cứu; đồng thời có 25 sản phẩm NCKH được chuyển giao cho bên ngoài và 14 sản phẩm được ứng dụng vào bài giảng. Trong số các ngành đào tạo, ngành Giới và Phát triển có mức độ ứng dụng kết quả NCKH nổi bật nhất với 7 đề cương học phần, 4 giáo trình và 7 sản phẩm được đưa vào bài giảng. Các ngành Truyền thông đa phương tiện, Công tác xã hội và Tâm lý học cũng đạt kết quả tốt, thể hiện sự gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu với đào tạo và phục vụ cộng đồng.

Hoạt động chuyển giao sản phẩm nghiên cứu được triển khai khá hiệu quả với 25 sản phẩm được chuyển giao, tập trung ở các ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Tâm lý học, Truyền thông đa phương tiện và Công tác xã hội. Tuy nhiên, một số ngành như Luật, Công nghệ thông tin, Marketing và Kinh tế vẫn có số lượng ứng dụng kết quả NCKH còn hạn chế.

Nhìn chung, kết quả đạt được cho thấy các ngành đào tạo đã từng bước đẩy mạnh việc đưa kết quả nghiên cứu khoa học vào chương trình đào tạo, học liệu và hoạt động giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và tăng cường tính ứng dụng của nghiên cứu khoa học.

**Bảng 4: Tổng hợp ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ trong năm học 2025-2026**

STT	Ngành đào tạo	Số bản đề xuất ứng dụng kết quả NCKH	Số đề cương học phần có ứng dụng kết quả NCKH	Số tập bài giảng, giáo trình, sách chuyên khảo, xuất bản phẩm khác có ứng dụng kết quả NCKH	Số sản phẩm NC KH được chuyển giao cho bên ngoài	Số sản phẩm NC KH được ứng dụng vào bài giảng
1.	Quản trị kinh doanh	1	3	-	1	-
2.	Công tác xã hội	2	2	2	3	2
3.	Giới và Phát triển	1	7	4	1	7

STT	Ngành đào tạo	Số bản đề xuất ứng dụng kết quả NCKH	Số đề cương học phần có ứng dụng kết quả NCKH	Số tập bài giảng, giáo trình, sách chuyên khảo, xuất bản phẩm khác có ứng dụng kết quả NCKH	Số sản phẩm NC KH được chuyển giao cho bên ngoài	Số sản phẩm NC KH được ứng dụng vào bài giảng
4.	Luật	1	-	-	-	-
5.	Luật kinh tế	1	2	1	3	-
6.	Quản trị DVDL&LH	2	1	-	5	-
7.	Kinh tế	1		1	-	-
8.	Kinh tế số	1	-	-	1	2
9.	Truyền thông đa phương tiện	2	3	3	4	1
10.	Tâm lý học	2	1	1	5	2
11.	Công nghệ thông tin	1	-	-	1	-
12.	Marketing	1	0		1	-
TỔNG		16	19	12	25	14

**Ghi chú:**

- Việc ứng dụng kết quả NCKH phải có các minh chứng, văn bản, sản phẩm đi kèm,

- Ngoài các kết quả ứng dụng được BGD Học viện công nhận, các khoa, viện có trách nhiệm tổng hợp, cung cấp minh chứng cho các ứng dụng ở cấp khoa, của các giảng viên.

**1.5. Kết quả hoạt động sở hữu trí tuệ**

Trong năm học 2025-2026, Học viện Phụ nữ Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh công tác sở hữu trí tuệ, tập trung vào việc bảo vệ kết quả nghiên cứu và sản phẩm trí tuệ của giảng viên, nghiên cứu viên. Hoạt động này nhằm nâng cao nhận thức về quyền tác giả, đồng thời khuyến khích sáng tạo và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn giảng dạy và quản lý.

**Kết quả cụ thể:**

- Học viện đã hoàn thiện đăng ký sở hữu trí tuệ (bản quyền tác giả) cho 06 tác phẩm. Các hồ sơ hiện đang trong quá trình thẩm định tại Cục Bản quyền tác giả - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- Danh mục các tác phẩm bao gồm:
  - 03 tập bài giảng thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau.

- 02 chương trình máy tính do giảng viên phát triển nhằm phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu.
- 01 bài giảng e-learning nằm trong khuôn khổ một đề tài cấp Bộ đang triển khai.

Bên cạnh đó, Học viện đã lồng ghép chuyên đề về sở hữu trí tuệ cho sinh viên Học viện.

Bên cạnh hoạt động đăng ký, Học viện cũng đẩy mạnh tuyên truyền nội bộ, hướng dẫn giảng viên cách thức bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm nghiên cứu, tài liệu giảng dạy, sản phẩm số và nội dung sáng tạo khác. Đây là bước khởi đầu quan trọng trong việc xây dựng hệ thống quản lý sở hữu trí tuệ bài bản, góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu và uy tín học thuật của Học viện trong thời gian tới.

#### **1.6. Kết quả hoạt động của các nhóm nghiên cứu**

Nhóm nghiên cứu điểm Kinh tế và Quản lý được thành lập theo Quyết định số 525/QĐ-HVPNVN ngày 4/4/2024. Trong năm 2025-2026, nhóm được giao thực hiện 01 đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp Học viện, với mục tiêu sản phẩm đầu ra là bài báo quốc tế đạt chuẩn. Trong quá trình triển khai, nhóm đã phối hợp với Phòng Hợp tác quốc tế và Quản lý khoa học để khai thác và tham gia 01 hội thảo khoa học quốc tế.

Tính đến thời điểm hiện tại, nhóm đã có các kết quả sau: 01 bài báo công bố trong nước; 03 bài viết được đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế; 01 tập bài giảng, 01 giáo trình phục vụ công tác đào tạo.

Ngoài ra, nhóm cũng hỗ trợ 01 nghiên cứu sinh đã hoàn thiện bảo vệ cơ sở. Do chưa hoàn thiện công bố Scopus, nhóm đã xin gia hạn thực hiện đề tài

Những kết quả trên thể hiện sự chủ động trong hoạt động nghiên cứu của nhóm, góp phần thúc đẩy chất lượng khoa học công nghệ tại Học viện, tuy nhiên việc công bố quốc tế vẫn là một hạn chế, khó khăn của nhóm.

#### **1.7. Kết quả Công tác quản lý khoa học của Học viện, của Tạp chí khoa học Học viện**

Hội đồng Khoa học và đào tạo tổ chức 14 cuộc họp thẩm định chương trình đào tạo, mở mới 04 chương trình đào tạo. Hội đồng Khoa học cấp Khoa duy trì việc tư vấn trưởng khoa/viện các vấn đề liên quan đến đào tạo, nghiên cứu khoa học của giảng viên, người học cấp khoa.

Học viện có 07 hội đồng cấp Khoa/Viện (CNTT, CTXH, Giới và Phát triển, Luật, QTKD, Truyền thông đa phương tiện, Kinh tế-Tài chính), đạt 100% các khoa chuyên ngành.

Trong năm học 2025 -2026, Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ được tính 0.75 điểm tại Hội đồng Giáo sư liên ngành Triết học - Xã hội học - Chính trị học, 0.5 điểm tại Hội đồng Giáo sư Kinh tế, 0,25 điểm ngành Tâm lý. Xuất bản 4 số Tạp chí, Mở thêm chỉ mục Truyền thông - Công nghệ thông tin, tăng số lượng

trang từ 120 lên 150 trang. Tạp chí tổ chức thành công Hội thảo khoa học quốc tế và xuất bản Số chuyên đề 02 “Tăng cường cơ hội ứng cử thành công cho nữ ứng cử viên Hội đồng nhân dân các cấp”. Tổ chức thành công sự kiện truyền thông thúc đẩy sự tham chính của phụ nữ cho sinh viên, thanh niên, hoàn thành các hoạt động thuộc khuôn khổ Dự án ALPHEDA (Úc). Hoàn thành việc xin và phê duyệt chỉ số DOI (chỉ số định dạng bài viết) cho các bài viết của Tạp chí. Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam đạt tiêu chuẩn khoa học công nghệ quốc gia. Tạp chí chuẩn bị cho việc xuất bản số tiếng Anh đầu tiên vào Quý 4 năm 2026.

**Bảng 5: Kinh phí dành cho khoa học và công nghệ năm học 2025 - 2026**

	Kinh phí đề tài NCKH cho người lao động	Kinh phí cho hội thảo tọa đàm chuyên đề	Kinh phí cho hoạt động KHCN sinh viên	Kinh phí hỗ trợ công bố	Kinh phí biên soạn GT, TBG, Elearnin g	Kinh phí khác	TỔNG
Quản trị kinh doanh	304.166.667	54.223.285	111.354.167	7.500.000	340.000.000	138.233.333	955.477.452
Công tác xã hội	354.166.667	54.223.285	108.920.833	7.500.000	340.000.000	96.233.333	961.044.118
Giới và Phát triển	364.166.667	54.223.285	111.720.833	7.500.000	340.000.000	100.233.333	977.844.118
Luật	170.833.333	69.223.285	108.670.833	7.500.000	340.000.000	145.233.333	841.460.785
Luật kinh tế	170.833.333	69.223.285	108.670.833	7.500.000	340.000.000	137.233.333	833.460.785
Quản trị DV DL & LH	280.833.333	54.223.285	111.354.167	7.500.000	340.000.000	129.566.667	923.477.452
Kinh tế	514.166.667	54.223.285	107.970.833	7.500.000	340.000.000	96.233.333	1.120.094.118
Kinh tế số	514.166.667	54.223.285	107.970.833	7.500.000	340.000.000	96.233.333	1.120.094.119
Truyền thông đa phương tiện	280.833.333	54.223.285	112.670.833	7.500.000	340.000.000	132.233.333	927.460.785
Tâm lý học	447.500.000	54.223.285	109.720.833	7.500.000	340.000.000	109.233.333	1.068.177.452

Marketing	170.833.333	54.223.285	111.354.167	7.500.000	340.000.000	129.566.667	813.477.452
Công nghệ thông tin	170.833.333	54.223.285	116.020.833	7.500.000	340.000.000	196.233.333	884.810.785
Tổng hợp	3.743.333.334	680.679.418	1.326.400.000	90.000.000	4.080.000.000	1.506.466.667	10.082.346.085

Bảng 5 cho thấy cơ cấu chi cho hoạt động khoa học và công nghệ tập trung chủ yếu vào hai nhóm nhiệm vụ: biên soạn giáo trình, tài liệu bài giảng, học liệu e-learning và thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học của người lao động. Theo tổng các khoản mục chi, kinh phí biên soạn giáo trình, tài liệu và e-learning đạt 4,08 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn nhất; tiếp theo là kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học của người lao động đạt 3,743 tỷ đồng. Điều này cho thấy Học viện ưu tiên gắn hoạt động nghiên cứu với nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển học liệu và sản phẩm phục vụ giảng dạy.

Kinh phí dành cho hoạt động khoa học và công nghệ của sinh viên đạt 1,326 tỷ đồng; kinh phí cho hội thảo, tọa đàm và sinh hoạt chuyên đề đạt khoảng 680,7 triệu đồng. Hai nhóm chi này thể hiện sự quan tâm đến việc phát triển môi trường nghiên cứu, trao đổi học thuật và thúc đẩy sự tham gia của người học. Tuy nhiên, kinh phí hỗ trợ công bố chỉ đạt 90 triệu đồng, mức phân bổ tương đối thấp so với các nhóm chi khác và được phân bổ đồng đều giữa các ngành. Điều này cho thấy cần xem xét nâng mức hỗ trợ, nhất là đối với công bố quốc tế, công bố trên các tạp chí có uy tín và các sản phẩm nghiên cứu có khả năng tạo tác động học thuật.

Xét theo từng ngành, Kinh tế, Kinh tế số và Tâm lý học có tổng mức kinh phí cao hơn các ngành khác; trong đó, kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học của người lao động tại ngành Kinh tế và Kinh tế số đạt mức cao nhất. Trong khi đó, Luật, Luật kinh tế, Marketing và Công nghệ thông tin có tổng mức kinh phí thấp hơn. Sự khác biệt này có thể phản ánh quy mô nhiệm vụ nghiên cứu, nhu cầu đầu tư hoặc cơ cấu hoạt động của từng ngành.

Bảng 6 cho thấy nguồn kinh phí khoa học và công nghệ của Học viện chủ yếu được hình thành từ nguồn trong Học viện, đạt khoảng 4,723 tỷ đồng, chiếm gần 46,8% tổng nguồn kinh phí. Nguồn ngân sách nhà nước đạt 3,45 tỷ đồng, tương ứng khoảng 34,2%; nguồn tài trợ bên ngoài đạt khoảng 1,877 tỷ đồng, tương ứng khoảng 18,6%; trong khi quỹ khen thưởng chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Cơ cấu này cho thấy Học viện đã có sự chủ động nhất định trong việc huy động nguồn lực nội bộ và khai thác nguồn tài trợ bên ngoài.

Tuy nhiên, nguồn trong Học viện và nguồn ngân sách nhà nước vẫn chiếm hơn 80% tổng kinh phí, cho thấy hoạt động khoa học và công nghệ vẫn phụ thuộc

chủ yếu vào các nguồn lực nội bộ. Nguồn tài trợ bên ngoài đã có đóng góp đáng kể nhưng chưa được phân bổ đồng đều giữa các ngành. Đồng thời, cột nguồn thu từ chuyển giao khoa học và công nghệ chưa thể hiện số liệu, cho thấy cần tiếp tục tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước; thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu để đa dạng hóa nguồn lực tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ.

Nhìn chung, cơ cấu đầu tư hiện nay phù hợp với định hướng duy trì nghiên cứu, hỗ trợ đào tạo và phát triển học liệu. Trong thời gian tới, Học viện cần cân đối hơn giữa đầu tư cho đề tài, học liệu, công bố khoa học, chuyển giao công nghệ và huy động tài trợ bên ngoài; đồng thời xây dựng cơ chế phân bổ kinh phí gắn với chất lượng đầu ra, hiệu quả ứng dụng và năng lực huy động nguồn lực của từng đơn vị.

**Bảng 6: Cơ cấu nguồn kinh phí chi cho khoa học và công nghệ năm học 2025-2026**

Ngành đào tạo	Nguồn nhà nước	Nguồn trong HV	Nguồn tài trợ bên ngoài	Quỹ khen thưởng	Chuyển giao KHCN	Tổng
Quản trị kinh doanh	287.500.000	390.864.952	198.054.167	2.750.000		879.169.119
Công tác xã hội	287.500.000	415.598.285	198.054.167	2.750.000		903.902.452
Giới và Phát triển	287.500.000	428.398.285	198.054.167	2.750.000		916.702.452
Luật	287.500.000	315.348.285	114.720.833	2.750.000		720.319.118
Luật kinh tế	287.500.000	315.348.285	114.720.833	2.750.000		720.319.118
Quản trị DVDL&LH	287.500.000	428.031.618	114.720.833	2.750.000		833.002.452
Kinh tế	287.500.000	424.648.285	198.054.167	2.750.000		912.952.452
Kinh tế số	287.500.000	424.648.285	198.054.167	2.750.000		912.952.452
Truyền thông đa phương tiện	287.500.000	429.348.285	114.720.833	2.750.000		834.319.118
Tâm lý học	287.500.000	509.731.618	198.054.167	2.750.000		998.035.785
Marketing	287.500.000	318.031.618	114.720.833	2.750.000		723.002.452
Công nghệ thông tin	287.500.000	322.698.285	114.720.833	2.750.000		727.669.118
Tổng hợp	3.450.000.000	4.722.696.085	1.876.650.000	33.000.000		10.082.346.085

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA NGƯỜI HỌC

Năm học 2025 - 2026, công tác quản lý hoạt động NCKH sinh viên của Học viện đã được quan tâm với nhiều biện pháp tích cực như áp dụng quy trình chuyển đổi số, chú trọng hơn vào quá trình ứng dụng nghiên cứu khoa học, thường xuyên thống kê, giám sát quá trình tổ chức, đảm bảo vận hành đúng quy trình, quy định góp phần nâng cao chất lượng hoạt động khoa học và công nghệ, đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ đại học của Học viện.

- Số lượng đề tài NCKH sinh viên năm học 2025-2026 được nghiệm thu bao gồm:

+ Cấp Học viện: 32 đề tài (Ngành Quản trị kinh doanh: 03 đề tài, Ngành Quản trị Du lịch và lữ hành: 03 đề tài, Ngành CTXH: 02 đề tài, Ngành Giới và Phát triển: 02 đề tài, Ngành Luật: 05 đề tài, Ngành Luật Kinh tế: 02 đề tài, Ngành Truyền thông đa phương tiện: 04 đề tài, Ngành Tâm lý: 05 đề tài, Ngành CNTT: 03 đề tài, Ngành Kinh tế: 02 đề tài).

+ Cấp Khoa: 65 đề tài (Ngành Quản trị kinh doanh: 10 đề tài, Ngành Quản trị Du lịch và lữ hành: 09 đề tài, Ngành CTXH: 04 đề tài, Ngành Giới và Phát triển: 08 đề tài, Ngành Luật: 04 đề tài, Ngành Luật Kinh tế: 01 đề tài, Ngành Truyền thông đa phương tiện: 05 đề tài, Ngành Tâm lý: 04 đề tài, Ngành CNTT: 14 đề tài, Ngành kinh tế: 06 đề tài).

Năm học 2025-2026, số lượng các đề tài cấp Khoa/Viện tăng mạnh so với năm học trước (12 đề tài). Số lượng đề tài có sự phân bổ khá đồng đều giữa các ngành học.

**Bảng 7: Kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên<sup>3</sup>**

STT	Ngành đào tạo	Số đề tài đăng ký xét duyệt cấp Học viện	Số đề tài thực hiện cấp Học viện	Số đề tài NC cấp khoa	Số hội thảo, tọa đàm khoa học SV	Tổng số người học tham gia NCKH	Số sản phẩm khoa học được công bố	Số giải thưởng/ thành tích trong NCKH
1.	Công nghệ thông tin	21	3	14	1	47	3	3
2.	Truyền thông đa phương tiện	10	4	5	1	20	4	4
3.	Công tác xã hội	8	2	4	1	17	2	2

<sup>3</sup> Căn cứ phụ lục chi tiết về danh mục đề tài, số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu từng đề tài để báo cáo theo yêu cầu của Bộ

STT	Ngành đào tạo	Số đề tài đăng ký xét duyệt cấp Học viện	Số đề tài thực hiện cấp Học viện	Số đề tài NC cấp khoa	Số hội thảo, tọa đàm khoa học SV	Tổng số người học tham gia NCKH	Số sản phẩm khoa học được công bố	Số giải thưởng/ thành tích trong NCKH
4.	Luật	13	5	4	1	20	4	5
5.	Luật Kinh tế	3	2	1	1	7	1	2
6.	Quản trị kinh doanh	9	3	10	1	29	3	3
7.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	12	3	9	1	29	3	3
8.	Kinh tế	11	2	6	1	26	-	2
9.	Giới và phát triển	3	2	8	1	18	2	2
10.	Tâm lý học	21	5	4	1	24	5	5
	<b>Tổng cộng</b>	111	32	65	10	237	30	32

**- Giải thưởng, thành tích KH&CN (theo các cấp):**

**(1) Giải thưởng nghiên cứu khoa học:**

+ Giải thưởng NCKH sinh viên cấp Bộ Giáo dục và đào tạo: 01 giải Khuyến khích của của nhóm sinh viên Nguyễn Phương Vy, Nguyễn Huyền Trang K9 Tâm lý với chủ đề "Trí tuệ cảm xúc của học sinh trường Trung học phổ thông Nguyễn Huệ - Bắc Từ Liêm, Hà Nội". GVHD: ThS. Nguyễn Thị Phụng.

+ 32 đề tài NCKH sinh viên cấp Học viện thực hiện trong năm học 2025-2026 đã hoàn thành và được Hội đồng nghiệm thu đánh giá và xếp loại. Trong đó, Học viện cũng đã trao giải thưởng cụ thể như sau: 04 Giải Nhất, 04 Giải Nhì, 04 Giải Ba và 20 Giải Khuyến khích.

**(2) Giải thưởng Khoa học và công nghệ khác:**

- Chung kết Liên hoan phim Quốc tế SineMaya tại Philipin năm 2025, nhóm sinh viên Khoa Truyền thông đa phương tiện đoạt giải Phim phát triển cộng đồng về bình đẳng giới xuất sắc nhất cùng 2 đề cử Quay phim xuất sắc và Nhạc phim xuất sắc.

- Cuộc thi sáng tạo sản phẩm truyền thông - WELLNESS EXPO 2025 của Công ty CP Hội Chợ và Xúc tiến thương mại Á Châu (ATFA), sinh viên Khoa Truyền thông đa phương tiện đạt 01 giải Nhất, 01 giải Nhì; 01 giải Ba; 01 giải Triển vọng.
- 01 Giải Nhất Cuộc thi Youth Leaders' Idea on SRHR 2025 (YLIS) - Hội Kế hoạch hóa Gia đình Việt Nam (VINAFFPA).
- 01 Giải nhất, 01 giải Ba cuộc thi Đại sứ bình đẳng giới - Tiếng nói của giới trẻ trong hành trình thay đổi (2025) của Trung tâm Hỗ trợ Phụ nữ phát triển (CWD).
- Giải thưởng Ấn tượng Thị giác số của Thiết kế phim ngắn hoạt hình 3D "Qua từng khung hình trong Triển lãm CLB Khối trường Mỹ thuật ứng dụng năm 2025: Hội thảo khoa học quốc gia sáng tạo không giới hạn: Nghệ thuật, công nghệ và đổi mới - Đại học Thái nguyên.
- 01 giải Ba, 01 giải Thí sinh được yêu thích nhất của Cuộc thi Hùng biện dành cho sinh viên Luật năm 2025.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

#### **3.1. Kết quả đạt được**

Trong năm học 2025-2026, hoạt động khoa học và công nghệ của Học viện Phụ nữ Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực cả về quy mô, chất lượng và hiệu quả. Hệ thống văn bản quản lý khoa học và công nghệ được rà soát, chỉnh sửa tạo nền tảng pháp lý rõ ràng và thuận lợi cho giảng viên, nghiên cứu viên và người học tham gia nghiên cứu. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học các cấp duy trì ổn định so với năm học trước, đặc biệt ở cấp cơ sở và sinh viên, với tỷ lệ hoàn thành đúng tiến độ và có công bố khoa học, có đề xuất ứng dụng đạt cao. Hoạt động tổ chức hội thảo khoa học, tọa đàm, sinh hoạt chuyên đề diễn ra sôi nổi, nội dung đa dạng, có chiều sâu chuyên môn, thu hút sự tham gia rộng rãi của giảng viên và người học.

Công tác công bố và ứng dụng kết quả nghiên cứu được đẩy mạnh, với tỷ lệ giảng viên hoàn thành giờ nghiên cứu khoa học và điểm công trình khoa học đều đạt 89-95%. Một số nhóm nghiên cứu đã hình thành và hoạt động hiệu quả, bước đầu có định hướng công bố sản phẩm công bố quốc tế. Công tác sở hữu trí tuệ và đăng ký bản quyền tác giả cũng được chú trọng. Kinh phí đầu tư cho KH&CN được phân bổ hợp lý, đa dạng hóa nguồn tài trợ, bao gồm cả nguồn tự chủ và khai thác bên ngoài. Tạp chí Khoa học của Học viện duy trì hoạt động đều đặn, được tính điểm tại Hội đồng Giáo sư liên ngành.

#### **3.2. Hạn chế, tồn tại**

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, hoạt động khoa học và công nghệ tại Học viện vẫn còn một số hạn chế, tồn tại cần tiếp tục khắc phục:

- Số lượng công bố quốc tế còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu nâng cao uy tín học thuật của Học viện.
- Tỷ lệ chuyển giao kết quả nghiên cứu ra bên ngoài còn thấp, chưa có những chính sách phù hợp trong học viện giúp thúc đẩy thương mại hóa và kết nối với doanh nghiệp, tổ chức.
- Một số ngành còn phụ thuộc nhiều vào nguồn ngân sách nội bộ, chưa chủ động khai thác nguồn tài trợ bên ngoài.
- Việc ứng dụng kết quả NCKH vào thực tiễn đào tạo vẫn còn mang tính hình thức ở một số đơn vị.
- Chưa có sự đồng đều giữa các ngành về tỷ lệ tham gia và kết quả NCKH của giảng viên, nghiên cứu viên.

### **3.3. Nguyên nhân hạn chế, tồn tại**

Những hạn chế, tồn tại trên xuất phát từ một số nguyên nhân chính sau:

- Nguồn lực tài chính cho nghiên cứu khoa học tuy đã cải thiện nhưng vẫn chưa có sự phát triển đồng đều giữa các ngành. Việc huy động nguồn lực khoa học và công nghệ cho cả sinh viên và giảng viên, nghiên cứu viên đã có những nỗ lực nhưng chưa đồng đều giữa các ngành học.
- Cơ chế chính sách hỗ trợ công bố quốc tế, chuyển giao công nghệ chưa đủ mạnh để khuyến khích đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đầu tư chiều sâu vào nghiên cứu.
- Chưa dành đủ thời gian cho công bố quốc tế có chất lượng.
- Hoạt động kết nối, hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức trong nước và quốc tế trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ còn ít, chủ yếu do hạn chế về pháp lý và cơ chế phối hợp.
- Việc theo dõi, giám sát tiến độ và chất lượng các hoạt động KH&CN cũng chưa thật sự sát sao ở cấp khoa/viện, do khối lượng quản lý và công việc ở cấp khoa/viện đang quá tải.

## **IV. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP, ĐỀ XUẤT CHO NĂM HỌC TIẾP THEO**

### **4.1. Định hướng, mục tiêu năm học mới**

- Thành lập Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhiệm kỳ mới;
- Hoàn thiện chương trình phát triển khoa học và công nghệ cho giai đoạn 2026–2030.
- Nâng thứ hạng của Học viện về lĩnh vực khoa học và công nghệ, ít nhất tăng 1 bậc, đồng thời từng bước có mặt trên một số bảng xếp hạng quốc tế.
- Tổ chức 01 hội thảo khoa học quốc tế chất lượng,
- Tiếp tục đăng ký quyền tác giả cho các sản phẩm khoa học - công nghệ không có mã ISBN như video, ảnh, thiết kế, bài giảng e-learning,...
- Đảm bảo ít nhất 95% giảng viên, nghiên cứu viên hoàn thành định mức giờ giảng và điểm khoa học.

- Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học sinh viên và cấp cơ sở thông qua quy trình kiểm soát chặt chẽ, theo dõi tiến độ thường xuyên và đẩy mạnh công bố kết quả dưới dạng kỷ yếu phù hợp.

- Rà soát và điều chỉnh các chính sách liên quan để phù hợp thực tiễn, cụ thể quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, các quy trình liên quan.

#### **4.2. Các giải pháp, đề xuất về khoa học và công nghệ trong năm học mới**

##### **a) Đối với Ban Giám đốc Học viện**

Cần tiếp tục giữ vai trò trung tâm trong việc định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Học viện. Tăng cường chỉ đạo các hoạt động nghiên cứu một cách hệ thống, đồng bộ, bảo đảm khuyến khích và phân bổ nguồn lực hợp lý giữa các ngành. Đồng thời, cần chỉ đạo tăng cường công bố quốc tế công bố có chất lượng, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu và kết nối với doanh nghiệp, tổ chức bên ngoài.

##### **b) Đối với Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Học viện**

Phát huy vai trò tư vấn học thuật chuyên sâu, đảm bảo việc xét duyệt, nghiệm thu, phản biện các đề tài nghiên cứu được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Khuyến khích các thành viên tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển KH&CN của Học viện.

##### **c) Đối với Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam**

Tiếp tục duy trì chất lượng và tiến độ xuất bản tạp chí theo kế hoạch. Phần đầu đưa thêm ít nhất một ngành đào tạo vào danh sách được tính điểm công trình khoa học, nâng điểm ngành học đã có. Đồng thời, nghiên cứu mở rộng xuất bản phiên bản tiếng Anh.

c) Đối với các **Khoa, Viện quản lý chương trình đào tạo** (bao gồm cả ý kiến với Hội đồng khoa học và đào tạo cấp khoa), giảng viên

- Duy trì sự hoạt động ổn định, theo quy chế của Hội đồng khoa học và đào tạo cấp Khoa/Viện. Vận hành Hội đồng khoa học và đào tạo cấp Khoa/Viện nhiệm kỳ mới theo đúng quy chế quản lý khoa học và công nghệ hiện hành.

- Tăng cường chất lượng tư vấn và sự tham gia của Hội đồng KH&ĐT cấp Khoa/Viện.

- Đảm bảo công tác thống kê được vận hành chính xác, thuận tiện qua hệ thống chuyển đổi số.

- Tăng cường hợp tác trong nghiên cứu khoa học đối với các tổ chức quốc tế và các tổ chức trong nước.

##### **d) Đối với các phòng chức năng liên quan**

Cần nâng cao hiệu quả công tác tham mưu, cập nhật kịp thời các văn bản chính sách liên quan đến KH&CN. Chủ động đổi mới cách thức tổ chức, quản lý



hoạt động nghiên cứu, đảm bảo linh hoạt và hiệu quả. Đồng thời, tăng cường năng lực kết nối, thiết lập hợp tác nghiên cứu với các tổ chức ngoài Học viện để mở rộng phạm vi và đa dạng hóa nguồn lực cho KH&CN.

**e) Đối với người học**

Tiếp tục khuyến khích sinh viên tích cực tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học ngay từ năm học đầu. Khuyến khích người học tham gia hoạt động NCKH dưới nhiều hình thức đa dạng. Tăng cường tổ chức các diễn đàn, buổi tọa đàm học thuật để tạo không gian trao đổi học thuật mở, đa chiều. Thúc đẩy công bố kết quả nghiên cứu dưới nhiều hình thức và có cơ chế ghi nhận, khen thưởng kịp thời để tạo động lực cho người học.

**Nơi nhận:**

- Thành viên Ban Giám đốc;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Học viện;
- Lưu VT

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG HTQT&QLKH**

*Nguyễn Phương Chi*

**Ý KIẾN CỦA PGĐ HỌC VIỆN PHỤ TRÁCH**

**Dương Kim Anh**

**PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN**



**GIÁM ĐỐC**  
*PGS.TS. Trần Quang Tiến*